ỦY BAN BẦU CỬ TỈNH BÌNH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 80 /NQ-UBBC	*Bình Thuận, ngày 16 tháng 4 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt tổng mức kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026

ỦY BAN BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN, NHIỆM KỲ 2021 – 2026

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân số 85/2015/QH13 đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh về việc kiện toàn, thay thế thành viên Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận, nhiệm kỳ 2021 – 2026;

Sau khi thống nhất ý kiến các thành viên Ủy ban bầu cử tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng mức kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021 – 2026 với số tiền 27.869.000.000 đồng *(hai mươi bảy tỷ tám trăm sáu mươi chín triệu đồng)* cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo biểu chi tiết kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Tài chính thông báo kinh phí bầu cử cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Điều 1 Nghị quyết này.

Căn cứ kinh phí được Sở Tài chính thông báo, Ủy ban bầu cử cấp huyện quyết định phân bổ kinh phí và giao Phòng Tài chính – Kế hoạch thông báo kinh phí bầu cử cho các Ủy ban bầu cử cấp xã, Tổ bầu cử, Ban bầu cử và các cơ quan có liên quan.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Nghị quyết thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hội đồng bầu cử quốc gia;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; (để báo cáo)
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Thành viên Ủy ban bầu cử tỉnh;
- Lưu: VT (60b).

TM. ỦY BAN BẦU CỬ
CHỦ TỊCH

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
ỦY BAN BẦU CỬ
TỈNH BÌNH THUẬN

Nguyễn Hoài Anh

ỦY BAN BẦU CỬ
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÊ DUYỆT TỔNG MỨC KINH PHÍ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2021 - 2026

(kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-UBBC ngày 16/4/2021 của Ủy ban bầu cử tỉnh Bình Thuận)

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng mức kinh phí bầu cử	Trong đó			
			Đã tạm cấp (NSĐP)	Đã cấp đợt 1 (NSTW đợt 1)	Dự kiến cấp đợt 2	
					NSTW đợt 2	NSĐP
A	**Cấp tỉnh**	**4.715.000.000**	**200.000.000**	**4.062.000.000**	**385.000.000**	**68.000.000**
I	**Ủy ban bầu cử tỉnh**	**2.727.000.000**	**50.000.000**	**2.677.000.000**	**0**	**0**
1	Chi tổ chức các hội nghị:	**90.000.000**				
2	Chi bồi dưỡng các cuộc họp	**65.000.000**				
3	Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, theo dõi địa bàn của Ban chỉ đạo công tác bầu cử, Ủy ban bầu cử	**100.000.000**				
4	Chi xây dựng văn bản liên quan đến công tác bầu cử của Ban chỉ đạo công tác bầu cử, Ủy ban bầu cử	**62.000.000**				
4.1	Kế hoạch, biên bản tổng kết cuộc bầu cử (bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)	5.400.000				
4.2	Báo cáo phục vụ các đoàn kiểm tra, giám sát của cấp trên; báo cáo phục vụ các cuộc họp của Ủy ban bầu cử; báo cáo định kỳ	40.000.000				
4.3	Văn bản của Thường trực UBBC hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ có phạm vi toàn tỉnh	8.000.000				
4.4	Báo cáo tổng kết cuộc bầu cử	8.600.000				

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng mức kinh phí bầu cử	Trong đó			
			Đã tạm cấp (NSĐP)	Đã cấp đợt 1 (NSTW đợt 1)	Dự kiến cấp đợt 2	
					NSTW đợt 2	NSĐP
5	Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử (mức khoán/tháng)	**541.900.000**				
6	Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động	**27.500.000**				
7	Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	**2.850.000**				
8	Chi đóng thùng phiếu	**275.400.000**				
9	Chi khắc dấu (trường hợp dấu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung)	**25.000.000**				
10	Chi hỗ trợ vận hành chuyên mục về công tác bầu cử của Sở Nội vụ	**15.000.000**				
11	Chi công tác tuyên truyền, in ấn	**982.000.000**				
11.1	Chi in ấn tài liệu, ấn phẩm phục vụ bầu cử	142.000.000				
	Sách Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân	97.000.000				
	Văn bản hướng dẫn thi hành Luật, văn bản hướng dẫn của Hội đồng bầu cử quốc gia phục vụ cho cuộc bầu cử	45.000.000				
11.2	Thẻ cử tri, phiếu bầu cử, nội quy phòng bỏ phiếu, các biểu mẫu phục vụ công tác bầu cử, phù hiệu cho nhân viên tổ chức bầu cử, các hồ sơ ứng cử, tiểu sử, các loại danh sách phục vụ bầu cử, các biên bản liên quan đến bầu cử	800.000.000				
11.3	Giấy tờ khác có liên quan phục vụ cho công tác bầu cử	40.000.000				
12	Chi ăn, nghỉ cho các ứng cử viên ĐBQH của Trung ương về tỉnh đi tiếp xúc cử tri để vận động bầu cử	**150.000.000**				

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng mức kinh phí bầu cử	Trong đó			
			Đã tạm cấp (NSĐP)	Đã cấp đợt 1 (NSTW đợt 1)	Dự kiến cấp đợt 2	
					NSTW đợt 2	NSĐP
13	Chi phí hành chính phục vụ công tác bầu cử	**390.350.000**				
13.1	Chi mua văn phòng phẩm	150.000.000				
13.2	Chi điện thoại, fax, phí bưu chính	75.000.000				
13.3	Thuê xe vận chuyển tài liệu về các huyện, thị xã, thành phố	24.000.000				
13.4	Chi khác phục vụ trực tiếp cho công tác bầu cử	141.350.000				
II	**UBMTTQVN tỉnh**	**500.000.000**	**50.000.000**	**400.000.000**	**50.000.000**	**0**
III	**Các cơ quan, đơn vị có liên quan**	**1.018.000.000**	**100.000.000**	**515.000.000**	**335.000.000**	**68.000.000**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	40.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0
2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	35.000.000	0	20.000.000	15.000.000	0
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
4	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	25.000.000	0	20.000.000	5.000.000	0
5	Ban Dân vận Tỉnh ủy	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
6	Ban Nội chính Tỉnh ủy	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
7	Văn phòng UBND tỉnh	50.000.000	50.000.000	0	0	0
8	Cổng thông tin điện tử tỉnh	30.000.000	0	0	30.000.000	0
9	Công an tỉnh	50.000.000	0	25.000.000	25.000.000	0
10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	40.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0
11	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	35.000.000	0	20.000.000	15.000.000	0
12	Tỉnh đoàn TNCSHCM	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng mức kinh phí bầu cử	Trong đó			
			Đã tạm cấp (NSĐP)	Đã cấp đợt 1 (NSTW đợt 1)	Dự kiến cấp đợt 2	
					NSTW đợt 2	NSĐP
13	Hội Nông dân	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
14	Hội Cựu chiến binh	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
15	Liên đoàn Lao động tỉnh	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	40.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0
17	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	50.000.000	50.000.000	0	0	0
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
19	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	268.000.000	0	190.000.000	10.000.000	68.000.000
20	Sở Thông tin và Truyền thông	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
21	Sở Tài chính	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
22	Sở Tư pháp	50.000.000	0	25.000.000	25.000.000	0
23	Thanh tra tỉnh	20.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0
24	Báo Bình Thuận	40.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0
25	Đài Phát thanh Truyền hình	45.000.000	0	25.000.000	20.000.000	0
IV	**Ban bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh**	**470.000.000**	**0**	**470.000.000**	**0**	**0**
1	03 Ban bầu cử đại biểu Quốc hội	160.000.000	0	160.000.000		
1.1	Ban số 1 (bầu 2 đại biểu)	45.000.000		45.000.000		
1.2	Ban số 2 (bầu 3 đại biểu)	70.000.000		70.000.000		
1.3	Ban số 3 (bầu 2 đại biểu)	45.000.000		45.000.000		
2	14 Ban bầu cử đại biểu HĐND tỉnh	310.000.000	0	310.000.000		

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng mức kinh phí bầu cử	Trong đó			
			Đã tạm cấp (NSĐP)	Đã cấp đợt 1 (NSTW đợt 1)	Dự kiến cấp đợt 2	
					NSTW đợt 2	NSĐP
2.1	Ban số 1 (bầu 3 đại biểu)	20.000.000		20.000.000		
2.2	Ban số 2 (bầu 3 đại biểu)	20.000.000		20.000.000		
2.3	Ban số 3 (bầu 3 đại biểu)	20.000.000		20.000.000		
2.4	Ban số 4 (bầu 3 đại biểu)	20.000.000		20.000.000		
2.5	Ban số 5 (bầu 3 đại biểu)	20.000.000		20.000.000		
2.6	Ban số 6 (bầu 5 đại biểu)	25.000.000		25.000.000		
2.7	Ban số 7 (bầu 5 đại biểu)	25.000.000		25.000.000		
2.8	Ban số 8 (bầu 5 đại biểu)	25.000.000		25.000.000		
2.9	Ban số 9 (bầu 5 đại biểu)	25.000.000		25.000.000		
2.10	Ban số 10 (bầu 3 đại biểu)	20.000.000		20.000.000		
2.11	Ban số 11 (bầu 5 đại biểu)	25.000.000		25.000.000		
2.12	Ban số 12 (bầu 4 đại biểu)	25.000.000		25.000.000		
2.13	Ban số 13 (bầu 5 đại biểu)	25.000.000		25.000.000		
2.14	Ban số 14 (bầu 1 đại biểu)	15.000.000		15.000.000		
B	**Cấp huyện**	**2.540.000.000**	**950.000.000**	**1.550.000.000**	**0**	**40.000.000**
1	Tuy Phong	250.000.000	100.000.000	150.000.000	0	0
2	Bắc Bình	250.000.000	100.000.000	150.000.000	0	0
3	Hàm Thuận Bắc	250.000.000	100.000.000	150.000.000	0	0
4	Phan Thiết	390.000.000	100.000.000	250.000.000	0	40.000.000

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng mức kinh phí bầu cử	Trong đó			
			Đã tạm cấp (NSĐP)	Đã cấp đợt 1 (NSTW đợt 1)	Dự kiến cấp đợt 2	
					NSTW đợt 2	NSĐP
5	Hàm Thuận Nam	250.000.000	100.000.000	150.000.000	0	0
6	Hàm Tân	250.000.000	100.000.000	150.000.000	0	0
7	La Gi	250.000.000	100.000.000	150.000.000	0	0
8	Tánh Linh	250.000.000	100.000.000	150.000.000	0	0
9	Đức Linh	250.000.000	100.000.000	150.000.000	0	0
10	Phú Quý	150.000.000	50.000.000	100.000.000	0	0
C	**Cấp xã (124 xã, phường, thị trấn)**	**4.214.000.000**	**0**	**2.974.000.000**	**0**	**1.240.000.000**
1	Cấp xã loại 1 (82 đơn vị) (35.000.000 đồng/đơn vị)	2.870.000.000	0	2.050.000.000	0	820.000.000
2	Cấp xã loại 2 và loại 3 (42 đơn vị) (32.000.000 đồng/đơn vị)	1.344.000.000	0	924.000.000	0	420.000.000
D	**Tổ bầu cử (820 tổ)** (20.000.000 đồng/Tổ)	**16.400.000.000**	**0**	**0**	**8.200.000.000**	**8.200.000.000**
	Tổng cộng	**27.869.000.000**	**1.150.000.000**	**8.586.000.000**	**8.585.000.000**	**9.548.000.000**